Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2025/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chuyển mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 1. Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP

1. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025) của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên khi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nghỉ việc ngay do chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

b) Đối tượng thuộc lực lượng vũ trang (trừ đối tượng thực hiện tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Công an nhân dân và các văn bản hướng dẫn) quy định Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên khi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nghỉ việc ngay do chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Chính sách, chế độ

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng ngay lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) Được hưởng trợ cấp một lần tính theo thời gian công tác từ khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP đến thời điểm nghỉ việc như sau:

Trường hợp có thời gian công tác từ đủ 15 tháng trở xuống thì được hưởng trợ cấp một lần bằng 15 tháng tiền lương hiện hưởng.

Trường hợp có thời gian công tác từ 15 tháng trở lên thì được hưởng trợ cấp một lần bằng 15 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 tháng đầu công tác; từ tháng thứ 16 trở đi, cứ mỗi tháng được hưởng trợ cấp là 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng. Mức trợ cấp một lần được hưởng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Chính sách đối với cán bộ từ cấp xã trở lên đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh

1. Đối tượng áp dụng

Cán bộ từ cấp xã trở lên đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Chính sách, chế độ

Được hưởng trợ cấp một lần tính theo thời gian công tác từ khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc từ khi hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh đến thời điểm nghỉ việc như sau:

Trường hợp có thời gian công tác từ đủ 15 tháng trở xuống thì được hưởng trợ cấp một lần bằng 15 tháng tiền lương hiện hưởng.

Trường hợp có thời gian công tác từ 15 tháng trở lên thì được hưởng trợ cấp một lần bằng 15 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 tháng đầu công tác; từ tháng thứ 16 trở đi, cứ mỗi tháng được hưởng trợ cấp là 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng. Mức trợ cấp một lần được hưởng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

Điều 3. Chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối tượng áp dụng

Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Chính sách, chế độ

a) Trường hợp có tuổi đời thấp hơn tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 7 hoặc chính sách thôi việc quy định tại Điều 10 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP);

b) Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì được hưởng chính sách, chế độ như quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

Điều 4. Chính sách đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025

1. Đối tượng áp dụng

Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Chính sách, chế độ

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng trợ cấp một lần do địa phương quyết định trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách địa phương nhưng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng hoặc thù lao hiện hưởng;

b) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

c) Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp do ngân sách địa phương cấp.

Điều 5. Chính sách đối với cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn tài chính công đoàn)

Cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn tài chính công đoàn) trước thời điểm ngày 15 tháng 01 năm 2019 nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì được hưởng chính sách, chế độ như sau:

1. Trường hợp có tuổi đời dưới 02 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi như sau:

a) Được hưởng trợ cấp hưu trí một lần bằng 0,8 tháng tiền lương hiện hưởng nhân với số tháng nghỉ sớm so với thời điểm nghỉ hưu;

b) Trường hợp đủ điều kiện về thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi.

2. Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi như sau:

a) Được hưởng trợ cấp hưu trí một lần bằng 0,8 tháng tiền lương hiện hưởng nhân với số tháng nghỉ sớm so với thời điểm nghỉ hưu;

b) Trường hợp đủ điều kiện về thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ sau:

Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;

Được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP;

Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

3. Trường hợp có tuổi đời còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi như sau:

a) Được hưởng trợ cấp hưu trí một lần bằng 0,7 tháng tiền lương hiện hưởng nhân với 60 tháng;

b) Trường hợp đủ điều kiện về thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ sau:

Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;

Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP;

Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

4. Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì được chính sách thôi việc như sau:

a) Được hưởng trợ cấp thôi việc một lần bằng 0,6 tháng tiền lương hiện hưởng nhân với số tháng tính hưởng trợ cấp thôi việc;

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

d) Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

5. Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thì được hưởng chính sách, chế độ như quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

6. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp được lấy từ nguồn tài chính công đoàn.

Điều 6. Về việc giải quyết chính sách, chế độ

1. Việc giải quyết chính sách, chế độ của các đối tượng quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), bao gồm: Các trường hợp chưa xem xét nghỉ việc (Điều 4); cách xác định thời gian và tiền lương để hưởng chính sách, chế độ (Điều 5); trách nhiệm của Bộ Nội vụ (Điều 20); trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 21) và trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an (Điều 22).

2. Thời gian để tính trợ cấp theo số năm nghỉ hưu trước tuổi đối với đối tượng quy định tại Nghị quyết này và đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, nếu có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

3. Thời gian để tính trợ cấp theo số tháng công tác đối với đối tượng quy định tại Nghị quyết này, nếu có số ngày lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 ngày đến đủ 15 ngày tính là 0,5 tháng; từ trên 15 ngày đến dưới 31 ngày tính tròn là 01 tháng.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

a) Triển khai thực hiện chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Căn cứ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lấy ý kiến tập thể lãnh đạo cấp ủy, chính quyền cùng cấp xem xét đơn tự nguyện xin nghỉ việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; lập danh sách và dự toán số tiền thực hiện chính sách đối với từng trường hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;

c) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì kịp thời thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động muộn nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập

a) Chỉ đạo, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập danh sách đối tượng tự nguyện có đơn xin nghỉ việc, lập dự toán kinh phí thực hiện; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý;

b) Chỉ đạo cơ quan tổ chức cán bộ hướng dẫn trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết và chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc các trường hợp đã nghỉ việc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành;

c) Chỉ đạo cơ quan tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính thẩm định danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ và quyết định theo thẩm quyền phân cấp quản lý; thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động muộn nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2025.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát tổng thể số lượng người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ ngay để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách, chế độ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập danh sách đối tượng tự nguyện có đơn xin nghỉ việc, lập dự toán kinh phí thực hiện; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý;

c) Chỉ đạo Sở Nội vụ hướng dẫn trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết và chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc các trường hợp đã nghỉ việc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành;

d) Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ và quyết định theo thẩm quyền phân cấp quản lý; trên cơ sở đó, thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người làm việc tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ muộn nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2025.

4. Trách nhiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

a) Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ công đoàn chuyên trách quy định tại Điều 5 Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn công đoàn các cấp lập danh sách đối tượng tự nguyện có đơn xin nghỉ việc, lập dự toán kinh phí thực hiện và ban hành quyết định nghỉ việc hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý đối với cán bộ công đoàn chuyên trách quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho cán bộ công đoàn chuyên trách muộn nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2025;

c) Nguồn tài chính công đoàn bảo đảm đủ toàn bộ khoản kinh phí tương đương với số tiền đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm hưu trí và tử tuất cho thời gian người lao động được nghỉ hưu trước tuổi trong thời gian từ đủ 05 năm đến đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định mà không bị trừ tỷ lệ hưởng lương hưu.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết này nếu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định của Chính phủ thì được áp dụng chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách, chế độ nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này thì được cấp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này nghỉ việc trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, có đủ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để được hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tại thời điểm nghỉ việc thì được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi như quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này nhưng trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này: "Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng" được tính lại như sau: "Được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng cho 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng".

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước căn cứ vào các quy định tại Nghị quyết này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc giải quyết chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình